



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

		<u>Trang</u>
PHẦN I	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	02 - 28
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính	04 - 05
	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
	Bảng cân đối kế toán	06 - 07
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29
PHẦN II	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	30 - 31
PHẦN III	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ	32 - 33
PHẦN IV	THƯ QUẢN LÝ	34 - 37

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Đỗ Văn Phong
Phó Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: 1637/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		112.921.722.027	94.558.599.172
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.774.685.868	34.405.631.840
111	1. Tiền		6.960.432.938	5.567.359.371
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.814.252.930	28.838.272.469
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.150.119.285	10.412.033.274
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.886.160.573	3.801.346.312
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		128.839.850	537.609.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.135.118.862	6.073.077.112
140	IV. Hàng tồn kho	7	8.671.335.143	10.425.278.913
141	1. Hàng tồn kho		8.671.335.143	10.425.278.913
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.325.581.731	32.315.655.145
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		41.182.220.757	32.054.042.443
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	143.360.974	261.612.702
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		500.164.030.897	468.226.332.488
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	55.639.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	55.639.000
220	II. Tài sản cố định		220.346.125.299	234.660.408.340
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	220.339.209.976	234.645.993.017
222	- Nguyên giá		379.531.167.395	379.275.140.912
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.191.957.419)	(144.629.147.895)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.915.323	14.415.323
228	- Nguyên giá		3.653.620.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.646.704.747)	(3.639.204.747)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	277.712.574.834	231.826.513.686
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		277.712.574.834	231.826.513.686
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.105.330.764	1.683.771.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.105.330.764	1.683.771.462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		613.085.752.924	562.784.931.660

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		308.820.998.479	311.067.486.757
310	I. Nợ ngắn hạn		102.976.091.525	120.594.492.529
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	84.539.250.134	99.456.333.041
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		167.617.618	109.019.902
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	974.476.807	2.181.620.403
314	4. Phải trả người lao động		3.064.096.866	2.962.382.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.292.255	3.212.019.775
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	183.499.430	545.049.724
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	8.755.904.319	7.569.085.991
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.566.610.000	1.566.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.718.344.096	2.992.371.091
330	II. Nợ dài hạn		205.844.906.954	190.472.994.228
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	205.844.906.954	190.472.994.228
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		304.264.754.445	251.717.444.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	304.264.754.445	251.717.444.903
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		53.676.206.273	51.106.296.481
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	19	24.778.165.919	24.778.165.919
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		266.612.307	259.808.506
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.705.336.915	7.705.336.915
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		300.028	322.205.830
421b	LNST chưa phân phối năm nay		300.028	322.205.830
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		217.838.133.003	167.545.631.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		613.085.752.924	562.784.931.660

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Loan

Phó Giám đốc



Đỗ Văn Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	53.358.191.538	42.717.104.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		7.238.881	15.593.545
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.350.952.657	42.701.510.728
11	4. Giá vốn hàng bán	22	31.898.574.083	24.391.887.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.452.378.574	18.309.623.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.190.813.599	1.519.978.336
22	7. Chi phí tài chính	24	11.678.773.806	3.532.634.998
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>11.678.773.806</i>	<i>3.532.634.998</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.176.423.359	2.392.046.818
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.168.155.582	9.485.788.760
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.619.839.426	4.419.131.209
31	11. Thu nhập khác	27	767.874.295	52.454.545
32	12. Chi phí khác		9.413.221	58.022.971
40	13. Lợi nhuận khác		758.461.074	(5.568.426)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.378.300.500	4.413.562.783
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	512.079.710	1.036.289.814
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.866.220.790</u>	<u>3.377.272.969</u>

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		55.221.445.640	47.292.291.347
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.843.482.943)	(54.746.699.020)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.745.547.917)	(11.584.176.890)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.034.913.743)	(4.064.381.837)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(400.000.000)	(1.756.672.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ^(*)		75.320.259.705	106.735.870.221
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.342.404.364)	(9.141.699.018)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.175.356.378	72.734.532.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(68.956.960.460)	(105.902.667.829)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	52.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.038.721.843	1.446.133.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73.918.238.617)	(111.404.080.036)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.938.522.726	43.238.045.412
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.566.610.000)	(1.566.610.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.310.504.941)	(1.514.320.719)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.061.407.785	40.157.114.693
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.318.525.546	1.487.567.147

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.405.631.840	32.776.207.386
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.528.482	141.857.307
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>40.774.685.868</u>	<u>34.405.631.840</u>

¹Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài và Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài.

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Trương Thị Tô Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.676.206.273 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đấu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2016, Nhà máy cấp nước Thị xã Đồng Xoài công suất 20.000 m³/ngày đem đi vào vận hành ổn định, đường ống phân phối nước được đầu tư mở rộng đã làm cho doanh thu nước sạch và doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước tăng 24,91% so với năm 2015.
- Đồng thời, với việc một số tài sản đã hoàn thành và chấm dứt việc vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay dẫn đến chi phí lãi vay năm 2016 tăng đột biến so với năm 2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ

gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền lắp đặt đầu nối đường ống,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	36.891.224	13.911.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.923.541.714	5.553.447.631
Các khoản tương đương tiền	33.814.252.930	28.838.272.469
	40.774.685.868	34.405.631.840

Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016:

- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 13.471.278.569 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 15.922.299.161 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4,8%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 4.420.675.200 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000

Chi tiết khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2016:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với lãi suất 5,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH C&T ViNa	206.598.939	256.895.936
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Môi Trường và Xây Dựng Sài Gòn	160.461.284	125.892.034
- Công ty TNHH Freewell	167.448.016	97.537.674
- Công ty TNHH Dream TEX	92.601.772	96.705.886
- Công ty TNHH T.M ViNa	90.733.319	83.929.131
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	140.403.900	98.261.129
- Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quốc Tế Radiant	172.480.791	117.086.052
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước	692.500.000	-
- BQLDA Xây Dựng Trung tâm Hành chính và Khu Đô Thị Mới Thị Xã Phước Long	1.894.039.010	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.268.893.542	2.925.038.470
	6.886.160.573	3.801.346.312

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	403.728.500	-	293.611.000	-
Phải thu về tạm ứng	52.472.762	-	33.201.175	-
Phải thu khác	678.917.600	-	5.746.264.937	-
- Phải thu về thuế TNCN	48.227.074	-	129.595.885	-
- VAT đầu vào chưa được khấu trừ	-	-	5.347.553.350	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	421.207.458	-	269.115.702	-
- Phải thu tiền cắt giảm khối lượng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	209.483.068	-	-	-
	1.135.118.862	-	6.073.077.112	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.112.094.361	-	9.182.485.995	-
Công cụ, dụng cụ	435.050.901	-	508.123.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.189.881	-	734.669.381	-
	8.671.335.143	-	10.425.278.913	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Chi phí lắp đặt đầu nổi	1.412.617.690	1.132.713.017
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	692.713.074	551.058.445
	2.105.330.764	1.683.771.462

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	102.580.183.858	10.998.145.815	263.111.329.475	2.170.575.389	414.906.375	379.275.140.912						
- Mua trong năm	-	128.691.000	447.019.678	30.909.091	-	606.619.769						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	8.494.104	339.825.620	-	-	348.319.724						
- Tăng khác	-	48.452.017	-	-	-	48.452.017						
- Giảm theo quyết toán của kiểm toán nhà nước năm 2016	(530.255.224)	-	(203.703.075)	-	-	(733.958.299)						
- Giảm khác	-	-	(13.406.728)	-	-	(13.406.728)						
Số dư cuối năm	102.049.928.634	11.183.782.936	263.681.064.970	2.201.484.480	414.906.375	379.531.167.395						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	17.945.250.676	6.382.100.252	119.139.574.028	756.450.787	405.772.152	144.629.147.895						
- Khấu hao trong năm	5.400.108.480	877.838.217	8.091.289.724	145.121.086	-	14.514.357.507						
- Tăng khác	-	48.452.017	-	-	-	48.452.017						
Số dư cuối năm	23.345.359.156	7.308.390.486	127.230.863.752	901.571.873	405.772.152	159.191.957.419						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	84.634.933.182	4.616.045.563	143.971.755.447	1.414.124.602	9.134.223	234.645.993.017						
Tại ngày cuối năm	78.704.569.478	3.875.392.450	136.450.201.218	1.299.912.607	9.134.223	220.339.209.976						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.807.049.337 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	513.206.321	3.125.998.426	3.639.204.747
- Khấu hao trong năm	7.500.000	-	7.500.000
Số dư cuối năm	520.706.321	3.125.998.426	3.646.704.747
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.415.323	-	14.415.323
Tại ngày cuối năm	6.915.323	-	6.915.323

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHẤM DẤU
LƯU QUẢN
HÀ NỘI

II. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiểu dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đồng Xoài ^[1]	75.065.602.926	68.441.798.617
- Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài ^[2]	202.011.105.748	162.395.294.494
- Công trình hệ thống tuyến ống cấp nước khu dân cư Bắc tỉnh lỵ	-	94.652.345
- Công trình Hệ thống cấp nước KCN Chơn Thành	492.475.251	492.475.251
- Công trình Nhà máy nước Phước Long	143.390.909	143.390.909
- Công trình Hệ thống cấp nước KCN Bắc Đồng Phú	-	203.146.834
- Các công trình khác	-	55.755.236
	277.712.574.834	231.826.513.686

^[1]Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cung cấp nước sạch cho người dân trong Thị xã Đồng Xoài và nước sạch phục vụ sản xuất cho Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3376/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 323.934.447.000 VND (tương đương 16.612.024 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 270.000.000.000 VND (tương đương 13.846.355 USD), vốn đối ứng Ngân sách Tỉnh là 53.934.477.000 VND (tương đương 2.765.699 USD). Tại 31/12/2016, gói thầu BPWS-02: Xây dựng các công trình nước thô, trạm bơm nước thô, tuyến ống truyền tải nước thô và gói thầu BPWS-03A: Xây dựng mạng lưới chuyển tải đã hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng; gói thầu BPWS-03B: Xây dựng mạng lưới phân phối đã hoàn thành nghiệm thu khoảng 55,9% giá trị hợp đồng.

^[2]Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước. Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách Tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD). Tại 31/12/2016, gói thầu số BPWW-04A: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải, trạm bơm và mạng lưới cấp 3 và gói thầu BPWW-05: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải đang trong giai đoạn hoàn thành một số hạng mục cuối cùng để đưa vào sử dụng; gói thầu BPWW-06: Xây dựng mạng dịch vụ và đấu nối vào nhà mới nghiệm thu thanh toán 14,2% giá trị hợp đồng.

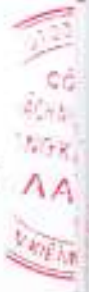
12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	48.162.159.476	48.162.159.476	53.182.018.173	53.182.018.173
- Liên doanh Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Sencco) và Công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước (Waseco)	24.517.451.825	24.517.451.825	35.479.064.826	35.479.064.826
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.859.638.833	11.859.638.833	10.795.250.042	10.795.250.042
	84.539.250.134	84.539.250.134	99.456.333.041	99.456.333.041

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	282.383.532	1.665.520.403	1.327.926.695	-	-	619.977.240	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.346.049	-	-	512.079.710	400.000.000	95.266.339	12.265.282	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	40.092.250	51.527.074	103.884.606	3.928.353	31.901.000	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	54.266.653	-	-	216.968.000	166.629.700	184.802	32.085.802	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	184.802	32.085.802	1.316.504.941	-	-	-	-	-	24.882.780
Các loại thuế khác	-	-	1.013.181.891	328.205.830	1.316.504.941	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	845.962.730	2.316.661.055	2.833.006.998	-	-	-	-	-	-	329.616.787
	261.612.702	2.181.620.403	5.091.146.874	6.180.038.742	143.360.974	974.476.807						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải trả chi phí nước thô	-	3.191.915.700
- Chi phí phải trả khác	6.292.255	20.104.075
	<u>6.292.255</u>	<u>3.212.019.775</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND

	31/12/2016	01/01/2016	
	VND	VND	
Phải trả nhà thầu	500.000.000	-	- Các khoản phải trả
Phải trả, phải nộp khác	8.255.904.319	7.569.085.991	- Các khoản phải trả
Lãi vay, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nước Bình Phước	-	1.000.000.000	- Phải trả Ngân sách nhà nước
Ngân hàng TMCP Dầu khí và Phát triển Việt Nam - Bình Phước chi phí lãi vay và chi quản lý vốn	7.506.867.363	5.101.897.705	- Phải trả Chi nhân viên
Chi phí nước khối lượng Công trình tuyến	-	1.389.322.208	- Phải trả Ngân sách nhà nước
Chi phí điện	14.720.495	14.720.495	- Chi phí Bảo trì và bảo dưỡng
Đóng	672.128.250	-	- Lãi vay phải trả cổ đông
Khác	62.188.211	63.145.583	- Phải trả, phải nộp khác
	<u>8.755.904.319</u>	<u>7.569.085.991</u>	

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>	<u>1.566.610.000</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ^[1]	10.182.953.798	10.182.953.798	-	1.566.610.000	8.616.343.798	8.616.343.798
- Bộ Tài chính ^[2]	181.856.650.430	181.856.650.430	16.938.522.726	-	198.795.173.156	198.795.173.156
	<u>192.039.604.228</u>	<u>192.039.604.228</u>	<u>16.938.522.726</u>	<u>1.566.610.000</u>	<u>207.411.516.954</u>	<u>207.411.516.954</u>
	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>190.472.994.228</u>	<u>190.472.994.228</u>			<u>205.844.906.954</u>	<u>205.844.906.954</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 8.616.343.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2017 là 1.556.610.000 VND.

⁽²⁾ Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là: 198.795.173.156 VND.

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Thị giá tài sản	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
-	7.705.336.915	174.200.000	-	-	1.514.320.719	101.676.639.229	162.517.771.062	-	3.377.272.969	65.868.992.023
-	-	-	-	-	(1.514.320.719)	-	(1.514.320.719)	-	-	-
-	-	-	-	-	3.377.272.969	-	3.377.272.969	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	65.868.992.023	-	65.868.992.023
-	1.013.181.891	-	-	-	(1.013.181.891)	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	(183.300.000)	-	-	-	-	(183.300.000)
-	-	-	-	-	(1.858.585.248)	-	-	-	-	(1.858.585.248)
78.165.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29.138.641.938
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	222.760.976
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.456.504.197)
-	(1.013.181.891)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.013.181.891)
-	-	(174.200.000)	-	-	-	-	-	-	-	(382.102.010)
78.165.919	7.705.336.915	-	-	-	322.205.830	167.545.631.252	251.717.444.903	-	-	304.264.754.445
78.165.919	7.705.336.915	-	-	-	322.205.830	167.545.631.252	251.717.444.903	-	-	304.264.754.445
-	-	-	-	-	(322.205.830)	-	(322.205.830)	-	-	-
-	-	-	-	-	-	(2.579.633.792)	-	-	-	-
-	-	-	-	-	1.866.220.790	-	-	-	-	1.866.220.790
-	-	-	-	-	-	52.872.135.543	-	-	-	52.872.135.543
-	-	-	-	-	(137.625.000)	-	-	-	-	(137.625.000)
-	-	-	-	-	(1.728.295.762)	-	-	-	-	(1.728.295.762)
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.803.801
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.724.000)
78.165.919	7.705.336.915	-	-	-	300.028	217.838.133.003	304.264.754.445	-	-	304.264.754.445

¹¹⁾ Đây là nguồn vốn đối ứng của Ngân sách nhà nước phục vụ cho Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm và Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam

¹²⁾ Công ty trích lập các quỹ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

19. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	24.778.165.919	-
Số tăng trong năm	-	24.902.291.454
Số giảm trong năm	-	(124.125.535)
Số dư cuối năm	24.778.165.919	24.778.165.919

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	114.837,46	114.837,46

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	46.885.425.877	40.357.844.468
Doanh thu bán lẻ vật tư	27.850.603	46.039.703
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	6.444.915.058	2.313.220.102
	53.358.191.538	42.717.104.273

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	26.379.783.363	22.206.318.413
Giá vốn bán lẻ vật tư	23.196.179	40.279.406
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	5.495.594.541	2.145.289.460
	31.898.574.083	24.391.887.279

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.190.813.599	1.519.978.336
	2.190.813.599	1.519.978.336

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.678.773.806	3.532.634.998
	11.678.773.806	3.532.634.998

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.867.012.376	2.102.765.131
Chi phí nhân công	258.290.983	206.508.231
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	40.053.456
Chi phí khác bằng tiền	51.120.000	42.720.000
	2.176.423.359	2.392.046.818

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.623.884	146.390.958
Chi phí nhân công	6.523.426.634	7.103.976.604
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	198.987.943	381.869.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	341.455.693	587.654.245
Thuế, phí và lệ phí	6.184.802	9.998.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.607.201	132.456.784
Chi phí khác bằng tiền	835.869.425	1.123.442.665
	8.168.155.582	9.485.788.760

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	52.454.545
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	767.874.295	-
	767.874.295	52.454.545

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.378.300.500	4.413.562.783
Các khoản điều chỉnh tăng	32.296.034	98.500.631
- Chi phí không nộp lệ	32.296.034	98.500.631
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.410.596.534	4.512.063.414
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	482.119.307	992.653.951
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	79.960.403	42.635.863
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(400.000.000)	(1.756.672.313)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(95.266.339)	(207.346.049)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.079.672.974	9.064.533.433
Chi phí nhân công	11.785.187.165	11.683.991.948
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	403.685.312	643.469.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.521.857.507	10.766.315.547
Thuế, phí và lệ phí	6.184.802	9.998.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.665.566.050	4.461.165.581
Chi phí khác bằng tiền	1.147.323.535	1.732.768.188
	41.609.477.345	38.362.242.364

30. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại Nghị quyết 01 ngày 17/03/2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước đã thống nhất bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017 - 2022, trong đó ông Nguyễn Minh Bình giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty, bổ nhiệm ông Đỗ Văn Phong làm Tổng Giám đốc và bà Phạm Thị Loan làm Kế toán trưởng Công ty. Đồng thời, công ty cũng đang làm các thủ tục để chính thức chuyển giao sang Công ty Cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch	993.715.841	1.281.150.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước năm 2016 như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.181.620.403	1.168.438.512
- Quỹ đầu tư phát triển	418	7.705.336.915	8.718.518.806

Bình Phước, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc



Trương Thị Tố Nga

Phạm Thị Loan

Đỗ Văn Phong

PHẦN II

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Đ. C.
Đ. T. Y.
Đ. H. O. U.
Đ. E. M. T. H.
A. S. C.
Đ. M. C.

Số: 1637/2017/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 23 tháng 05 năm 2017 trình bày ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi cũng xem xét tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có được sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các vấn đề tuân thủ có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu trên báo cáo tài chính, cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, kiểm tra và đánh giá hiệu quả thiết kế và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong bối cảnh của Công ty để có được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho ý kiến của chúng tôi.

Do hạn chế vốn có của kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, bao gồm cả khả năng thông đồng hoặc kiểm soát không phù hợp, dẫn đến các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót có thể xảy ra và không thể ngăn ngừa hoặc phát hiện một cách thường xuyên. Ngoài ra, các kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính trong tương lai cũng sẽ tùy thuộc vào các rủi ro mà hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được cập nhật phù hợp, do những thay đổi về bối cảnh hoặc mức độ không tuân thủ với các chính sách, thủ tục đã được thiết lập.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Công ty đã duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo các vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu không còn chứa đựng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0762-2013-002-1



PHẦN III

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ

11
ĐANG
NHÉ
ĐKI
AA
VRI

Số: 1637/2017/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 23 tháng 05 năm 2017 trình bày ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi đã kiểm tra việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp định Tín dụng số IDA 4948-VN, pháp luật, các quy định có liên quan đến hoạt động của Công ty có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 ("Yêu cầu").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tuân thủ pháp luật, các quy định và các điều khoản có liên quan đến Yêu cầu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các Yêu cầu dựa trên các thủ tục của chúng tôi. Trách nhiệm của chúng tôi cũng bị giới hạn bởi các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu, nên sẽ không bao gồm toàn bộ các thử nghiệm tuân thủ tất cả các luật và quy định có thể áp dụng đối với Công ty.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định của đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục để có được sự đảm bảo hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Dịch vụ đảm bảo cho việc báo cáo về tính tuân thủ với những Yêu cầu của Công ty bao gồm các thủ tục thực hiện để thu thập các bằng chứng chứng minh mọi hoạt động của Công ty không còn chứa đựng những vi phạm trọng yếu về tính tuân thủ theo những Yêu cầu này. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến tính tuân thủ theo Yêu cầu. Các thủ tục được lựa chọn phụ thuộc vào xét đoán của chúng tôi, bao gồm việc đánh giá các rủi ro mà Công ty có thể không tuân thủ các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các thủ tục của chúng tôi cũng bao gồm các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu mà chúng tôi cho là cần thiết để đảm bảo hợp lý rằng Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY
KIỂM TOÁN
3C
1. T. P. H. P.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Công ty đã tuân thủ pháp luật, các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0762-2013-002-1

PHẦN IV

Thư quản lý

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2017

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước
Phường Phú Tân - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước - Việt Nam

Thưa Quý Ban,

Chúng tôi đã hoàn thành việc kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình kiểm toán, chúng tôi đã xem xét các quy trình kế toán và kiểm soát nội bộ, cũng như đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật, các quy định và điều khoản của hiệp định tài trợ.

Theo đó, chúng tôi xin gửi kèm theo đây các vấn đề mà chúng tôi ghi nhận trong quá trình kiểm toán cùng với các đề xuất. Chúng tôi đã thảo luận các vấn đề này với Ban Giám đốc và những ý kiến trả lời cũng được nêu trong Thư này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ban lãnh đạo Công ty trong thời gian thực hiện cuộc kiểm toán. Chúng tôi mong sẽ tiếp tục hợp tác làm việc với Quý Ban trong thời gian tới, cũng như sẽ cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết khác.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

15/05/2017
CỔ Đ
TH
NG K
A/C
KH

Nội dung

1. Quản lý và theo dõi tình hình giải ngân của dự án.....36
2. Tình hình thực hiện các khuyến nghị năm trước.....37



3 TY
H HUU
M TC
SC
IP.1

1. Quản lý và theo dõi tình hình giải ngân của dự án

Kiểm tra và ảnh hưởng

Tính đến thời điểm 31/12/2016, công tác giải ngân còn chậm so với khối lượng thực hiện của một số gói thầu, nguyên nhân chủ yếu do nhà thầu chưa hoàn thiện đầy đủ hồ sơ quyết toán, thanh toán khối lượng cụ thể:

- Tại Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị Việt Nam, Tiểu Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài:

+ Gói thầu BPWS-05 tư vấn giám sát, quản lý dự án (CMC) của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 có khối lượng nghiệm thu tính đến 31/12/2016 là 98%, tuy nhiên tỷ lệ giải ngân chỉ đạt 31,28%.

+ Gói thầu BPWS-3B của Liên danh Nhà thầu Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng CTN (Waseco) có khối lượng nghiệm thu lũy kế tính đến 31/12/2016 là 100% tuy nhiên, tỷ lệ giải ngân chỉ đạt: 51,23%.

+ Gói thầu BPWS-02 của Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5 đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ 01/07/2015 tuy nhiên tỷ lệ giải ngân chỉ đạt 90%.

- Tại Dự án Cấp nước và Nước thải Đô thị Việt Nam, Tiểu Dự án thoát nước, thu gom và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài:

+ Gói thầu BPWS-05 tư vấn giám sát, quản lý dự án (CMC) của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 tỷ lệ giải ngân chỉ đạt 50,66%.

+ Gói thầu BPWW-04A của Công ty cổ phần xây dựng số 5 có tỷ lệ giải ngân trên khối lượng hoàn thành là 49%.

+ Gói thầu BPWW-05 của Công ty Cổ phần Xây Dựng số 5 có tỷ lệ giải ngân trên khối lượng hoàn thành là 76%.

+ Gói thầu BPWW-07 với Nhà thầu HaskoningDHV Nederland B.V có tỷ lệ giải ngân trên khối lượng hoàn thành là 30%.

Đề xuất

Công ty và Ban quản lý dự án cần đôn đốc các nhà thầu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ thanh quyết toán khối lượng để đảm bảo công tác giải ngân được kịp thời và đầy đủ.

Ý kiến của Công ty

Đồng ý với ý kiến kiểm toán.

11/2016
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
KIỂM TOÁN
ASC
11.12.16

2. Tình hình thực hiện các khuyến nghị năm trước

STT	Các vấn đề đã khuyến nghị năm 2015	Tình hình thực hiện năm nay
1	Công ty cần thống nhất với Ban quản lý dự án Trung Ương về việc ghi nhận chi phí và VAT đầu vào trong giai đoạn trước khi thành lập Ban quản lý dự án để có hướng xử lý dứt điểm vấn đề này.	Chưa thực hiện.

